

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **4122**/2015/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày **22** tháng 12 năm 2015

Người ký: Ủy ban
Nhân dân tỉnh
Quảng Ninh
Email:
vpUBND@quang
ninh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh
Quảng Ninh
Thời gian ký:
28.12.2015
09:29:57 +07:00



QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá dùng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/ 2003;

Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ban hành ngày 04/12/2009;

Căn cứ Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT ngày 30/12/2013 của liên Bộ Tài Chính - Xây Dựng - Thông tin Truyền thông về việc hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

Căn cứ Quyết định số 3238/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2015;

Xét đề nghị của Sở Thông tin Truyền thông tại Tờ trình số 542/TTr-STTTT ngày 03/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá dùng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Bộ đơn giá này là cơ sở để lập, thẩm tra, dự toán, quản lý và áp dụng giá cho thuê sử dụng chung hạ tầng viễn thông thụ động đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì cùng các Sở liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh khi có

sự thay đổi về chính sách và giá nguyên, nhiên, vật liệu, năng lượng làm tác động lớn đến đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT, P1, P2;
- V0, V1, V4, VX4, TH;
- Lưu: VT, TM3.

15 bản, QĐ 596

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ DỰNG CHUNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
THU ĐỘNG ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH
(Kèm theo Quyết định số 4122/2015/QĐ-UBND ngày 22/12/2015
của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Công trình viễn thông	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cột treo cáp		
1.1	Cột bê tông chiều cao dưới 8,5m ($\leq 8,5m$)	đồng/cột/năm	85.417
1.2	Cột bê tông chiều cao từ 8,5m đến 12,5m ($8,5m < H \leq 12,5$)	đồng/cột/năm	154.008
1.3	Cột bê tông chiều cao trên 12,5m ($> 12,5m$)	đồng/cột/năm	244.786
2	Công trình ngầm		-
2.1	Ống, bể		-
2.1.1	Cáp thuê bao 50 đôi	đồng/m.dài/năm	18.723
2.1.2	Cáp thuê bao 100 đôi	đồng/m.dài/năm	31.206
2.1.3	Cáp thuê bao 200 đôi	đồng/m.dài/năm	46.808
2.1.4	Cáp thuê bao 300 đôi	đồng/m.dài/năm	93.617
2.1.5	Cáp thuê bao 500 đôi	đồng/m.dài/năm	93.617
2.1.6	Cáp quang dưới 8 sợi (≤ 8)	đồng/m.dài/năm	9.362
2.1.7	Cáp quang dưới 16 sợi (≤ 16)	đồng/m.dài/năm	11.702
2.1.8	Cáp quang dưới 32 sợi (≤ 32)	đồng/m.dài/năm	18.723
2.1.9	Cáp quang dưới 64 sợi (≤ 64)	đồng/m.dài/năm	31.206
2.2	Hào kỹ thuật		-
2.2.1	Cáp thuê bao 50 đôi	đồng/m.dài/năm	26.990
2.2.2	Cáp thuê bao 100 đôi	đồng/m.dài/năm	44.984
2.2.3	Cáp thuê bao 200 đôi	đồng/m.dài/năm	67.476
2.2.4	Cáp thuê bao 300 đôi	đồng/m.dài/năm	134.952
2.2.5	Cáp thuê bao 500 đôi	đồng/m.dài/năm	134.952
2.2.6	Cáp quang dưới 8 sợi (≤ 8)	đồng/m.dài/năm	13.495
2.2.7	Cáp quang dưới 16 sợi (≤ 16)	đồng/m.dài/năm	16.869
2.2.8	Cáp quang dưới 32 sợi (≤ 32)	đồng/m.dài/năm	26.990
2.2.9	Cáp quang dưới 64 sợi (≤ 64)	đồng/m.dài/năm	44.984
2.3	Tuy nèn kỹ thuật		-
2.3.1	Cáp thuê bao 50 đôi	đồng/m.dài/năm	35.295
2.3.2	Cáp thuê bao 100 đôi	đồng/m.dài/năm	58.825
2.3.3	Cáp thuê bao 200 đôi	đồng/m.dài/năm	88.238
2.3.4	Cáp thuê bao 300 đôi	đồng/m.dài/năm	176.475
2.3.5	Cáp thuê bao 500 đôi	đồng/m.dài/năm	176.475
2.3.6	Cáp quang dưới 8 sợi (≤ 8)	đồng/m.dài/năm	17.648

TT	Công trình viễn thông	Đơn vị tính	Đơn giá
2.3.7	Cáp quang dưới 16 sợi (≤ 16)	đồng/m.dài/năm	22.059
2.3.8	Cáp quang dưới 32 sợi (≤ 32)	đồng/m.dài/năm	35.295
2.3.9	Cáp quang dưới 64 sợi (≤ 64)	đồng/m.dài/năm	58.825
3	Cột ăng ten		-
3.1	Cột ăng ten đặt trên các công trình xây dựng chiều cao dưới 10m ($\leq 10m$)	đồng/cột/năm	13.289.593
3.2	Cột ăng ten đặt trên các công trình xây dựng chiều cao trên 10m ($> 10m$)	đồng/cột/năm	33.223.983
3.3	Cột ăng ten tự đứng lắp đặt trên mặt đất chiều cao dưới 45m ($\leq 45m$)	đồng/cột/năm	69.975.678
3.4	Cột ăng ten tự đứng lắp đặt trên mặt đất chiều cao từ 45 đến 55m ($45m < H \leq 55m$)	đồng/cột/năm	89.980.213
3.5	Cột ăng ten tự đứng lắp đặt trên mặt đất chiều cao từ 55 đến 70m ($55m < H \leq 70m$)	đồng/cột/năm	111.334.390
3.6	Cột ăng ten tự đứng lắp đặt trên mặt đất chiều cao từ 70m đến 100m ($70m < H \leq 100m$)	đồng/cột/năm	118.883.014
3.7	Cột ăng ten tự đứng lắp đặt trên mặt đất chiều cao trên 100m ($> 100m$)	đồng/cột/năm	149.381.904
3.8	Cột ăng ten dây co lắp đặt trên mặt đất chiều cao dưới 45m ($\leq 45m$)	đồng/cột/năm	49.835.974
3.9	Cột ăng ten dây co lắp đặt trên mặt đất chiều cao từ 45m đến 55m ($45m < H \leq 55m$)	đồng/cột/năm	60.910.635
3.10	Cột ăng ten dây co lắp đặt trên mặt đất chiều cao trên 55m	đồng/cột/năm	71.985.296
4	Nhà trạm lắp đặt thiết bị viễn thông		-
4.1	TP Hạ Long	đồng/m ² /năm	2.441.888
4.2	TP Móng Cái	đồng/m ² /năm	2.430.330
4.3	TP Uông Bí	đồng/m ² /năm	2.404.324
4.4	TP Cẩm Phả	đồng/m ² /năm	2.401.435
4.5	TX Quảng Yên	đồng/m ² /năm	2.358.092
4.6	Đô thị huyện Hoành Bồ	đồng/m ² /năm	2.360.982
4.7	Thị xã Đông Triều	đồng/m ² /năm	2.401.435
4.8	Đô thị huyện Tiên Yên	đồng/m ² /năm	2.372.540
4.9	Đô thị huyện Bình Liêu	đồng/m ² /năm	2.358.092
4.10	Đô thị huyện Ba Chẽ	đồng/m ² /năm	2.360.982
4.11	Đô thị huyện Hải Hà	đồng/m ² /năm	2.384.098
4.12	Đô thị huyện Đầm Hà	đồng/m ² /năm	2.363.871
4.13	Đô thị huyện Vân Đồn	đồng/m ² /năm	2.418.772
4.14	Đô thị huyện Cô Tô	đồng/m ² /năm	2.346.534

TT	Công trình viễn thông	Đơn vị tính	Đơn giá
4.15	Khu vực nông thôn thành phố Hạ Long	đồng/m ² /năm	2.342.024
4.16	Khu vực nông thôn thành phố Móng Cái	đồng/m ² /năm	2.348.129
4.17	Khu vực nông thôn thành phố Uông Bí	đồng/m ² /năm	2.342.681
4.18	Khu vực nông thôn thành phố Cẩm Phả	đồng/m ² /năm	2.335.902
4.19	Khu vực nông thôn thị xã Quảng Yên	đồng/m ² /năm	2.338.067
4.20	Khu vực nông thôn Hoàn Kiếm	đồng/m ² /năm	2.333.521
4.21	Khu vực nông thôn Đông Triều	đồng/m ² /năm	2.358.454
4.22	Khu vực nông thôn Tiên Yên	đồng/m ² /năm	2.334.517
4.23	Khu vực nông thôn Bình Liêu	đồng/m ² /năm	2.340.047
4.24	Khu vực nông thôn Ba Chẽ	đồng/m ² /năm	2.333.261
4.25	Khu vực nông thôn Hải Hà	đồng/m ² /năm	2.336.041
4.26	Khu vực nông thôn Đầm Hà	đồng/m ² /năm	2.333.182
4.27	Khu vực nông thôn Vân Đồn	đồng/m ² /năm	2.349.157
4.28	Khu vực nông thôn Cô Tô	đồng/m ² /năm	2.333.557